

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

-----o0o-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Tp HCM, ngày 20... tháng 07... năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Trụ sở chính : Km 9, Xa lộ Hà nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại : 028 22144647

Fax : 028 38963159

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Minh Quang- Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ : Km 9 xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại : 0963964165

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý 2/2019

Để thực hiện việc công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức kính gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh nội dung công bố thông tin như đã nêu trên.

Đồng thời Công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web: <https://www.codientd.com> ngày 20.../07.../2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

Báo cáo Tài chính
Quý 2/2019

Người thực hiện công bố thông tin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN MINH QUANG

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CTY CP CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **0242** /CĐTD-KTTC

Tp Hồ Chí Minh, ngày **20.07-19**

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế tăng hơn 10%
BCTC quý 2/2019 so với quý 2/2018.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Theo yêu cầu của Quý Sở về việc giải trình lợi nhuận sau thuế tăng hơn 10% trong Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019 so với quý 2 năm 2018. Công ty chúng tôi xin giải trình như sau:

Do doanh thu thực hiện quý 2/2019: 164,4 tỷ đồng, tăng 102.4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018; Tuy nhiên, do năm 6 tháng đầu năm 2019 Công ty thực hiện những lô thầu với giá trúng thầu thấp dẫn đến lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ không tăng so với cùng kỳ 2018. Mặt khác, chi phí tài chính giảm 699 triệu đồng; tuy nhiên chi phí bán hàng tăng 2,5 tỷ đồng do tăng chi phí giao hàng và chi phí bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh bảo hành. Vì vậy, làm lợi nhuận trước thuế TNDN đạt 198 triệu đồng, dẫn tới lợi nhuận sau thuế đạt 148,7 triệu đồng.

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Thủ Đức kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC *Duc*



BÙI PHƯỚC QUĂNG

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ :Km 9, Xa lộ Hà Nội, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		324,947,692,439	233,175,351,185
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,276,771,717	10,035,678,695
1. Tiền	111	V.01	39,276,771,717	735,678,695
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9,300,000,000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122,541,162,591	74,437,703,260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	103,530,302,110	71,469,694,741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,312,189,938	3,259,356,991
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4,370,191,259	3,376,331,431
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,671,520,716)	(3,667,679,903)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV- Hàng tồn kho	140		159,282,847,542	148,393,270,541
1. Hàng tồn kho	141	V.07	159,524,761,268	148,635,184,267
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(241,913,726)	(241,913,726)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3,846,910,589	308,698,689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	322,247,074	308,698,689
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,524,663,515	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		75,158,064,150	58,423,315,595
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24,900,000	24,900,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	218		24,900,000	24,900,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		41,790,556,453	43,665,030,840
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	31,757,123,574	33,518,375,585
- Nguyên giá	222		95,111,170,181	95,966,809,779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63,354,046,607)	(62,448,434,194)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- - Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,033,432,879	10,146,655,255
- Nguyên giá	228		11,322,237,487	11,322,237,487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,288,804,608)	(1,175,582,232)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17,242,258,817	1,740,745,078
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17,242,258,817	1,740,745,078
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10,089,265,685	10,089,265,685
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	10,089,265,685	10,089,265,685
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,011,083,195	2,903,373,992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	6,011,083,195	2,903,373,992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		400,105,756,589	291,598,666,780

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A-NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		240,214,451,447	170,154,295,865
I- Nợ ngắn hạn	310		240,206,451,447	169,349,118,815
1. Phải trả người bán	311	V.16	169,416,112,606	91,419,658,773
2. Người mua trả tiền trước	312		191,557,974	790,957,134
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	555,490,688	883,922,264
4. Phải trả người lao động	314			1,812,265,883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		61,210,285	82,490,594
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1,316,911,700	943,498,092
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	65,007,197,623	69,556,885,399
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3,442,252,669	2,789,990,447
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		215,717,902	1,069,450,229
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		8,000,000	805,177,050
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
-5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		8,000,000	8,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	797,177,050
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		159,891,305,142	121,444,370,915
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.25	159,891,305,142	121,444,370,915
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		152,973,330,000	114,730,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152,973,330,000	114,730,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,248,427,273	1,268,427,273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,588,689,834	2,588,689,834

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
-9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,080,858,035	2,857,253,808
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,857,253,808	2,224,782,191
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		223,604,227	632,471,617
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		400,105,756,589	291,598,666,780

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Ngày 20 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Mộng Duyên


Nguyễn Thị Mộng Duyên


BÙI PHƯỚC QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	164,424,357,558	62,084,299,540	214,114,721,215	142,114,170,456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		164,424,357,558	62,084,299,540	214,114,721,215	142,114,170,456
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	154,828,650,627	52,297,466,338	201,882,990,689	126,458,069,451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,595,706,931	9,786,833,202	12,231,730,526	15,656,101,005
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	9,509,996	10,191,235	84,533,952	215,921,603
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1,420,887,338	2,119,774,289	2,689,187,853	3,858,518,259
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,420,887,338	2,119,774,289	2,689,187,853	3,858,518,259
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	5,385,691,913	2,827,660,517	5,980,364,812	3,850,940,322
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	2,796,321,594	4,649,992,177	3,531,370,032	7,852,977,342
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		2,316,082	199,597,454	115,341,781	309,586,685
11. Thu nhập khác	31		257,012,118	1	257,015,762	705
12. Chi phí khác	32		60,464,209	37,946,354	70,229,509	39,446,354
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		196,547,909	(37,946,353)	186,786,253	(39,445,649)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		198,863,991	161,651,101	302,128,034	270,141,036
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	50,160,998	42,316,620	78,523,807	67,914,607
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		148,702,993	119,334,481	223,604,227	202,226,429
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		9.72	10.40	16	18
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Mộng Duyên

PHỤ TRÁCH KÊ TOÁN


Nguyễn Thị Mộng Duyên

Ngày 20 tháng 04 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI PHƯỚC QUANG

Đơn vị báo cáo :

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ : Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	7
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		302,128,034	271,492,134
2. Điều chỉnh cho các khoản			3,775,768,426	6,961,040,806
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,082,739,760	1,459,367,035
- Các khoản dự phòng	03		(996,159,187)	1,860,428,213
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(1,351,098)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(215,921,603)
- Chi phí lãi vay	06		2,689,187,853	3,858,518,259
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,077,896,460	7,232,532,940
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		29,423,332,204	(37,821,913,975)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(10,902,554,549)	29,424,856,641
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16,062,629,503	20,193,969,666
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3,121,257,588)	379,451,331
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	13			(3,946,630,768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(200,000,000)	(410,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		11,974,852,556	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(22,358,866,431)	(25,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24,956,032,155	15,026,865,835

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	7
II-Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		(18,378,228,574)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		256,901,737	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		9,300,000,000	15,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75,023,956	215,921,603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,631,925,693	(3,162,306,971)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3.Tiền thu từ đi vay	33		65,139,127,240	79,273,954,455
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70,485,992,066)	(93,142,913,477)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,346,864,826)	(13,868,959,022)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		29,241,093,022	(2,004,400,158)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,035,678,695	7,122,424,389
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,351,098
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	39,276,771,717	5,119,375,329

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THỊ MỘNG DUYÊN


NGUYỄN THỊ MỘNG DUYÊN



BUI PHƯỚC QUANG

Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km 9, Xa lộ Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT200/TT/BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, vốn điều lệ 152.973.330.000 đồng (152.973.330 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần)

Trong đó:

- Cổ đông khác : 152.973.330 cổ phần, chiếm 100%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành cơ khí điện lực

3 - Ngành nghề kinh doanh: - *Chế tạo máy biến áp*

- *Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại.*
- *Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện.*
- *Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị 500 KV.*
- *Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng thiết bị điện*
- *Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel.*
- *Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220 KV.*
- *Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa.*
- *Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh)*
- *Xây dựng lắp đặt các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.*
- *Cho thuê đất, nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh , kho bãi.*
- *Sản xuất các vật liệu kỹ thuật điện.*

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- *Danh sách các công ty con;*
- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;*
- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;*
- *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;*

6- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo TT số 200/2014/TT - BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và Công văn 3102/EVN-TCKT ngày 28/07/2010 của Tập Đoàn Điện Lực VN*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành của Bộ trưởng BTC*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng Từ Ghi Sổ*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : *Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 và hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22.12.2014.

2 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

5 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở tại thời điểm và trạng thái hiện tại.*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.*

7 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *TSCĐ được trình bày theo Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Công ty áp dụng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.*

8 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

10 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

11 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất năm tài chính hiện tại.*

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : *Công ty áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải trả*

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát hàng hoá như người sở hữu hàng hoá.*

- Có khả năng thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu			Cuối kỳ		Đầu năm	
1- Tiền						
- Tiền mặt				162,273,115		23,965,000
- Tiền gửi ngân hàng				39,114,498,602		711,713,695
- Tiền đang chuyển						
- Các khoản tương đương tiền						9,300,000,000
Cộng				39,276,771,717		10,035,678,695
			Cuối kỳ	Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
2- Các khoản đầu tư tài chính						
- Chứng khoán kinh Doanh						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			-			15,000,000,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư cổ phiếu	1,243,710	10,089,265,685	-	1,243,710	10,089,265,685	

+ Cty CP ĐT TM DV DL Điện Lực	30,000	300,000,000		30,000	300,000,000
+ Ngân hàng TMCP An Bình	1,213,710	9,789,265,685	-	1,213,710	9,789,265,685

3- Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật	TK131	3,872,677,265	8,231,425,363
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	TK131	0	9,288,970,651
Công ty TNHH Sông Hồng Việt	TK131	1,062,065,558	1,467,278,890
Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	TK131	4,843,754,725	1,489,280,525
Công ty Điện lực Phú Xuyên	TK131	0	1,271,294,200
Công ty Điện lực Ninh Thuận	TK131	0	1,531,395,360
Công ty Điện lực Bình Phước	TK131	5,374,056,400	4,546,329,975
Tổng công ty Điện lực Tp Hồ Chí Minh	TK131	23,796,428,722	4,033,084,200
Công ty Điện Lực Cần Thơ	TK131	11,904,261,600	4,307,049,450
Công ty CP TBĐ Hoàng Lê Anh	TK131	39,083,700	39,083,700
Công ty lưới điện cao thế Tp. HCM	TK131	6,369,099,035	6,369,099,035
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội Bình Định	TK131	0	2,968,350,000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	TK131	15,573,600	1,260,214,400
Công ty TNHH KTĐ Newtech	TK131	0	1,591,101,773
Công ty CP thép Á Châu	TK131	0	1,572,000,000
Công ty TNHH TM DV KT Mặt Trời	TK131	0	170,000,000
Công ty Điện lực Bạc Liêu	TK131	7,983,401,800	
Công ty Điện lực Đồng Nai	TK131	4,389,000,000	
Công ty Điện lực Bình Dương	TK131	4,007,608,000	
Công ty Điện lực Trà Vinh	TK131	2,143,724,000	
Công ty Điện lực Kiên Giang	TK131	6,274,734,400	
Công ty Điện lực Hậu Giang	TK131	7,327,496,000	
Công ty Điện lực Bến Tre	TK131	6,070,077,365	622,129,365
Ban Quản lý Dự án Thủy Điện 1	TK131	1,111,412,706	1,111,412,706
Công ty Điện lực Tây Ninh	TK131	1,482,214,800	13,122,131,605
Các khoản phải thu khách hàng khác	TK131	5,463,632,434	6,478,063,543
Cộng		103,530,302,110	71,469,694,741

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

8- Tài sản dở dang dài hạn

a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b/ Xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;	16,178,359,102	788,636,363
+ Phòng phun cát hạt thép	513,636,363	513,636,363
+ Bàn lật lõi tôn	275,000,000	275,000,000
+ Máy biến thế 400kva- 3140707202	205,546,201	
+ Máy quấn hạ đồng lá (1 lá) PRJ-800	2,900,000,000	
+ Lò ủ lõi tôn amorphous Model: FB	1,700,000,000	
+ Máy lọc dầu chân không VH060R	3,507,355,000	
+ Dàn con lăn hồ thao tác	78,500,000	
+ Khung đỡ bồn dầu	87,500,000	
+ Máy tra dầu chân không	3,088,000,000	
+ Xe nâng điện 3.5T	259,090,909	
+ Bồn tra dầu chân không dạng vuông	256,363,636	
+ Bồn chứa dầu dạng trụ	31,818,182	
+ Bộ đo điện trở 1 chiều	139,293,866	
+ Máy đo tỉ số MBA	69,646,932	
+ Máy thử đặc tính bộ điều áp dưới tải	185,725,155	
+ Cầu đo cao áp	185,725,155	
+ Máy kiểm tra điện trở cách điện	46,431,289	
+ Máy kiểm tra biến dạng cuộn dây MBA	510,744,174	
+ Máy đo điện áp đánh thủng dầu	92,862,577	
+ Máy thử nghiệm đặc tính biến dòng chân sứ	185,725,152	
+ Máy ép thủy lực 20T	35,000,000	
+ Máy ép thủy lực 50T	65,000,000	
+ Máy nén khí	173,571,000	
+ Bộ gá đỡ máy quấn dây trục đứng	151,423,900	
+ Hệ thống tạo khí nito	998,199,611	
+ Cài tạo cầu trục dầm đơn 5T	436,200,000	
+ Cài tạo cầu trục dầm đơn 5T		
- XDCB	732,976,643	732,976,643
+ Bồn xử lý nước thải	325,224,529	325,224,529

+ Máy cắt tole tự động- Đội vận hành CNM		
+ Máy quấn dây cao tự động- Đội vận hành CNM		
+ Máy quấn dây hạ tự động- Đội vận hành CNM		
+ Lò sấy MBA- Đội vận hành CNM	185,339,841	185,339,841
+ CP vận hành thử máy quấn dây	199,185,000	199,185,000
+ Nhà kho chứa máy biến thế	23,227,273	23,227,273
+ Các công trình XD CB khác		
- Sửa chữa.	330,923,072	219,132,072
+ Đại tu lò sấy chân không- PX BT1	2,847,830	2,847,830
+ SC xe nâng 7T- PX VT	28,760,350	28,760,350
+ SC kho A P. VT	88,270,931	88,270,931
+ Đại tu cầu trục dầm đôi 15T	111,791,000	
+ Cải tạo nhà xưởng	21,192,961	21,192,961
+ Sửa chữa trạm điện 3*100kva	78,060,000	78,060,000
Cộng	17,242,258,817	1,740,745,078

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	20,591,509,800	63,560,545,622	10,359,889,750	627,522,158	827,342,449	95,966,809,779
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	0	0	270,000,000	0	0	270,000,000
- Lũy kế mua từ đầu năm			270,000,000	0		270,000,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Lũy kế tăng khác				0	0	0
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	0	0	1,125,639,598	0	0	1,125,639,598
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			1,125,639,598			1,125,639,598
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	20,591,509,800	63,560,545,622	9,504,250,152	627,522,158	827,342,449	95,111,170,181
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	12,765,292,986	41,186,508,455	7,415,148,777	627,522,158	453,961,819	62,448,434,195
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	282,902,904	1,471,273,601	185,502,644		29,838,234	1,969,517,383
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0

- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			1,063,904,971	0		1,063,904,971
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
- Số dư cuối kỳ	13,048,195,890	42,657,782,056	6,536,746,450	627,522,158	483,800,053	63,354,046,607
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	7,826,216,814	22,374,037,167	2,944,740,973	0	373,380,630	33,518,375,584
- Tại ngày cuối kỳ	7,543,313,910	20,902,763,566	2,967,503,702	0	343,542,396	31,757,123,574

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	11,322,237,487	0	0	0	0	11,322,237,487
- Lũy kế mua từ đầu năm		0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	11,322,237,487	0	0	0	0	11,322,237,487
II. Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	1,175,582,232	0	0	0	0	568,772,186
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	113,222,376	0	0	0	0	113,222,376
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1,288,804,608	0	0	0	0	1,288,804,608
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	10,146,655,255	0	0	0	0	10,146,655,255
- Tại ngày cuối năm	10,033,432,879	0	0	0	0	10,033,432,879

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
b/ Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13- Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Chi phí trả trước khác

b/ Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
	6,333,330,269	3,212,072,681
	322,247,074	308,698,689
	217,068,914	183,540,024
	105,178,160	125,158,665
	6,011,083,195	2,903,373,992

- Công cụ dụng cụ xuất dùng	734,820,987	531,544,426
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5,276,262,208	2,371,829,566
14- Tài sản khác	1,379,857,056	1,203,363,243
a/ Ngắn hạn	1,354,957,056	1,178,463,243
- Tạm ứng	1,117,200,190	1,146,148,243
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	237,756,866	32,315,000
b/ Dài hạn	24,900,000	24,900,000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	24,900,000	24,900,000

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	65,007,197,623	65,007,197,623	65,139,127,240	69,688,815,016	69,556,885,399	69,556,885,399
b/ Vay dài hạn	0	0		797,177,050	797,177,050	797,177,050
Cộng	65,007,197,623	65,007,197,623	65,139,127,240	70,485,992,066	70,354,062,449	70,354,062,449

c/ Các khoản nợ thuê tài chính

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

16- Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Ngô Han	TK331	1,850,234,237	718,322,554
Công ty TNHH Sông Hồng Việt	TK331	53,911,996,820	15,043,731,020
Công ty TNHH XNK Interwyse	TK331	2,371,248,000	10,092,513,720
Công ty TNHH An Thịnh	TK331	7,048,090,500	0
Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật	TK331	101,024,132,116	61,919,198,085
Các khoản phải trả khách hàng khác	TK331	3,210,410,933	3,645,893,394
Cộng		169,416,112,606	91,419,658,773

b/ Phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
17-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
a/ Phải nộp						
- Thuế GTGT hàng nội địa	682,096,890	1,523,568,244	2,205,665,134	1,523,568,244	2,205,665,134	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	639,237,500	639,237,500			0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0			0

- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0			0
- Thuế TNDN	189,294,605	50,160,998	200,000,000	78,523,807	200,000,000	67,818,412
- Thuế TNCN	12,530,769	15,000,000	21,645,392	65,285,652	75,066,421	2,750,000
- Thuế tài nguyên	0	0	0			0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1,774,064,814	1,260,779,729	1,774,064,814	1,260,779,729	513,285,085
- Các loại thuế khác	0	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0			0	0	0
Cộng	883,922,264	4,005,031,556	4,330,327,755	3,444,442,517	3,744,511,284	583,853,497
b/ Phải thu						
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất						0
- Các khoản khác phải thu nhà nước	0		0		0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

18- Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
0	82,490,594

b/ Dài hạn

19- Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Kinh phí công đoàn
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cuối kỳ	Đầu năm
8,882,010	8,976,672
49,142,657	36,420,100
151,705,140	121,705,140
1,107,181,893	776,396,180
1,316,911,700	943,498,092

Cộng

b/ Dài hạn

- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

8,000,000	8,000,000
8,000,000	8,000,000

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

b/ Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Cuối kỳ

3,442,252,669

3,442,252,669

0

0

Đầu kỳ

2,789,990,447

2,789,990,447

0

0

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Trong đó:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Trong đó:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu kỳ này năm trước	114,730,000,000	1,268,427,273	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	114,730,000,000	1,268,427,273	0	0	0
Số dư đầu năm nay	114,730,000,000	1,268,427,273	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn trong năm	38,243,330,000		0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm trong năm	0	20,000,000	0	0	0
Số dư cuối kỳ	152,973,330,000	1,248,427,273	0	0	0

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	2,588,689,834	0	0	2,304,782,191	0	120,891,899,298
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0		0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0		0	202,226,429	0	202,226,429
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0		0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước		0	0		0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	2,588,689,834	0	0	2,507,008,620	0	121,094,125,727
Số dư đầu năm nay	2,588,689,834	0	0	2,857,253,808	0	121,444,370,915
- Lũy kế tăng vốn trong năm		0	0	0	0	38,243,330,000
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	223,604,227	0	223,604,227
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	0	0			0	20,000,000
Số dư cuối kỳ	2,588,689,834	0	0	3,080,858,035	0	159,891,305,142

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	152,973,330,000	114,730,000,000
Cộng	152,973,330,000	114,730,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	114,730,000,000	114,730,000,000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	38,243,330,000	0
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	152,973,330,000	114,730,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

- d- Cổ tức:**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu	0	0
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,297,333	11,473,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15,297,333	11,473,000
+ Cổ phiếu thường	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu thường	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,297,333	11,473,000
+ Cổ phiếu thường	15,297,333	11,473,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	2,588,689,834	2,588,689,834
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí

- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	0	0
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	0	0

29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ

3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi

4. Nợ khó đòi đã xử lý

5. Vật tư thu hồi

4,900,906,242 4,900,906,242

6. Ngoại tệ các loại

MAC DUC

FRAN

Yen

-DOLA Mỹ

Đồng Euro

Đồng SEK Thụy Điển

Đồng EURO

1,068.27

1,091.37

105.16

105.16

7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

8. Nguồn vốn khấu hao

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	214,114,721,215	142,114,170,456
a/ Doanh thu	214,114,721,215	142,114,170,456
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	213,956,721,215	140,663,037,820
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	158,000,000	1,451,132,636
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
c/ Doanh thu nhận trước		
	Từ ngày 01.01 đến ngày 30.06.19	Từ ngày 01.01 đến ngày 30.06.18
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

201,882,726,750

126,458,069,451

201,882,726,750

126,458,069,451

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu HĐ tài chính khác

Cộng

84,533,952

215,921,603

84,533,952

215,921,603

5- Chi phí tài chính

- Chi phí lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

2,689,187,853

3,858,518,259

2,689,187,853

3,858,518,259

6- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác.

318,750,389

705

318,636,364

0

0

0

114,025

705

7- Chi phí khác	131,964,136	39,446,354
- GTCL TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61,734,627	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	38,523,209	0
- Các khoản khác.	31,706,300	39,446,354
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9,511,734,844	11,703,917,664
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,531,370,032	7,852,977,342
- Chi phí nhân viên quản lý (Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)	1,135,214,217	3,062,143,292
- Chi phí vật liệu quản lý		193,450,508
- Chi phí đồ dùng văn phòng	243,501,914	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	285,012,183	485,818,666
- Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
- Chi phí dự phòng	(996,159,187)	1,800,426,185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,620,501,211	424,005,614
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1,240,299,694	1,884,133,077
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5,980,364,812	3,850,940,322
- Chi phí hoa hồng, môi giới bán hàng	29,953,920	90,443,690
- Chi phí hội nghị, tiếp khách	371,570,056	65,045,251
- Các khoản chi phí BH khác.	5,578,840,836	3,695,451,381
c/ Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93,537,840,292	113,871,658,375
- Chi phí nhân công	5,230,954,341	6,988,362,408
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	285,012,183	1,450,588,427
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,942,093,273	439,480,491
- Chi phí khác bằng tiền	4,123,564,866	3,886,859,700
Cộng	106,119,464,955	126,636,949,401

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01.01 đến ngày 30.06.19

Từ ngày 01.01 đến ngày 30.06.18

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	78,523,807	67,914,607

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

Từ ngày 01.01 đến ngày 30.06.19

65,139,127,240

65,139,127,240

Từ ngày 01.01 đến ngày 30.06.18

79,020,264,455

79,020,264,455

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

70,485,992,066

70,485,992,066

92,889,223,477

92,889,223,477

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 26 và 28 Báo cáo bộ phận(2): Do Công ty sản xuất một loại sản phẩm duy nhất, quá trình sản xuất kinh doanh và hạch toán tập trung tại một nơi duy nhất nên trên thuyết minh báo cáo tài chính không trình bày thêm Báo cáo bộ phận.

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5- Thông tin về hoạt động liên tục:

6- Những thông tin khác. (3):

_ Công cụ tài chính:

+ Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị tiền vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

+ Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai.

Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
_ Tiền	39,276,771,717	39,276,771,717
_ Tương đương tiền	-	-
_ Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	107,925,393,369	105,253,872,653

+ Công nợ tài chính

	Số dư tại ngày 30.06.2019
_ Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	65,007,197,623
_ Phải trả người bán	169,416,112,606
_ Phải trả khác	1,324,911,700

+ Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính chi tiết dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán	103,530,302,110	-	0
Khoản vay	65,007,197,623	0	0
Khoản nợ	-	-	0
Phải trả khác	1,316,911,700	8,000,000	0
Tổng cộng:	169,854,411,433	8,000,000	-

LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Mộng Duyên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


Nguyễn Thị Mộng Duyên

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC

